

NGHỊ QUYẾT
Thông qua kế hoạch điều chỉnh vốn đầu tư công năm 2018

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ SÁU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua kế hoạch vốn đầu tư công năm 2018;

Xét Tờ trình số 38/Tr-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 20/BC-HĐND-KTNS ngày 22 tháng 6 năm 2018 của Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua kế hoạch điều chỉnh vốn đầu tư công năm 2018 như sau:

Tổng kế hoạch điều chỉnh vốn đầu tư công năm 2018 là: 3.439.114 triệu đồng, tăng 604.397 triệu đồng so với Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh, bao gồm:

I. Vốn ngân sách địa phương tăng so với kế hoạch đầu năm là:	606.397 triệu đồng.
Trong đó:	
1. Tăng nguồn tiền sử dụng đất:	432.397 triệu đồng.
Chia ra:	
- Tiền sử dụng đất khối tỉnh tăng:	311.700 triệu đồng.
- Tiền sử dụng đất khối huyện tăng:	120.697 triệu đồng.
2. Tiền thuê đất thanh toán dự án BT đường Minh Hưng - Đồng Nơ (ghi thu - ghi chi):	194.000 triệu đồng.
3. Giảm nguồn hỗ trợ của tỉnh Bình Dương:	20.000 triệu đồng.
II. Vốn ngân sách Trung ương giảm (do nguồn vốn nước ngoài Trung ương giao chỉ tiêu chính thức thấp hơn số vốn thông báo)	2.000 triệu đồng.

III. Phương án bố trí kế hoạch điều chỉnh vốn đầu tư công năm 2018: 3.439.114 triệu đồng.

Bao gồm:

1. Vốn trong nước nguồn ngân sách Trung ương giữ nguyên như kế hoạch đầu năm: 625.858 triệu đồng.
2. Vốn nước ngoài giảm 2.000 triệu đồng: 17.289 triệu đồng.
3. Vốn ngân sách địa phương (tăng 606.397 triệu đồng so với kế hoạch đầu năm): 2.795.967 triệu đồng.

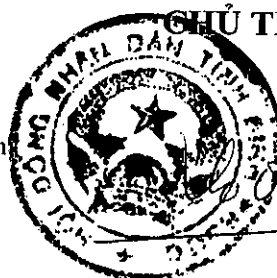
(Kèm theo bảng tổng hợp, biểu số 1, 2, 3 và phụ lục 1.1, 1.2, 3.1, 3.2).

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện; giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước khóa IX, kỳ họp thứ sáu thông qua ngày 10 tháng 7 năm 2018 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua.

Nơi nhận:

- Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính, Bộ KH&ĐT;
- TTTU, TTHĐND, Đoàn ĐBQH tỉnh, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã;
- Trung tâm tin học - Công báo;
- LĐVP, Phòng Tổng hợp;
- Lưu: VT.



Trần Tuệ Hiền

BẢNG TỔNG HỢP KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2018

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

Đơn vị: Triệu đồng



STT		Kế hoạch vốn đầu năm 2018 theo NQ số 30/NQ-HĐND tỉnh	Kế hoạch điều chỉnh năm 2018	Tăng	Giảm	Ghi chú
	TỔNG SỐ	2.834.717	3.439.114	626.397	22.000	
A	VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	2.189.570	2.795.967	626.397	20.000	
1	Vốn đầu tư trong cân đối	592.290	592.290	-	-	
	Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ	492.290	492.290	-		
	Vốn đầu tư từ nguồn 50% tăng thu cân đối năm 2018 so với dự toán điều chỉnh năm 2017	100.000	100.000	-		
2	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	1.099.280	1.531.677	432.397	-	
	Vốn tính quản lý	467.280	778.980	311.700		Tăng tiền SDD cấp tỉnh 300,5 tỷ đồng và tăng thu điều tiết 20% tiền SDD các dự án của 3 thị xã là 11,2 tỷ đồng
	Vốn phân cấp huyện, thị	632.000	752.697	120.697		
3	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	438.000	438.000			
4	Nguồn vốn hỗ trợ của TP. Hồ Chí Minh và Bình Dương	60.000	40.000		20.000	Tỉnh Bình Dương chưa hỗ trợ
5	Tiền thuê đất thanh toán dự án BT đường Minh Hưng - Đồng Nơ (ghi thu-ghi chi)		194.000	194.000		
B	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	645.147	643.147	-	2.000	
I	VỐN TRONG NƯỚC	625.858	625.858	-	-	
1	Hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg	11.790	11.790	-		
2	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	76.068	76.068	-	-	
-	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	54.400	54.400			
-	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	21.668	21.668			
3	Vốn đầu tư theo các chương trình mục tiêu	234.000	234.000			
	<i>Trong đó:</i> Thu hồi các khoản vốn ứng trước của các chương trình mục tiêu	24.000	24.000	-		
4	Vốn trái phiếu Chính phủ	304.000	304.000			
II	VỐN NƯỚC NGOÀI	19.289	17.289		2.000	Giảm 2 tỷ đồng so với Nghị quyết HĐND giao đầu năm, do số chính thức TW giao thấp hơn số dự kiến 2 tỷ đồng

Biểu số 1
KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) NĂM 2018
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Số quyết định đầu tư; ngày, tháng, năm	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW	Kế hoạch vốn đầu năm 2018		Kế hoạch điều chỉnh năm 2018		Chủ đầu tư
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW		Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW			Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	
TỔNG CỘNG			2.463.726	2.290.397	3.156.454	2.099.454	115.264	436.258	436.258	625.858	24.000	625.858	24.000	
A	HỖ TRỢ NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG VỀ NHÀ Ở THEO QĐ SỐ 22/2013/QĐ-TTg									11.790	-	11.790	-	Bổ trí vốn để thu hồi tạm ứng
1	Huyện Bù Đăng									1.840		1.840		
2	Huyện Bù Đốp									2.420		2.420		
3	Huyện Bù Gia Mập									500		500		
4	Thị xã Bình Long									1.760		1.760		
5	Huyện Chơn Thành									240		240		
6	Huyện Đồng Phú									960		960		
7	TX Đồng Xoài									300		300		
8	Huyện Hớn Quản									1.920		1.920		
9	Huyện Lộc Ninh									1.260		1.260		
10	TX Phước Long									50		50		
11	Huyện Phú Riềng									540		540		
B	CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA				1.448.500	391.500	-	-	-	76.068	-	76.068	-	
I	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM				1.329.700	272.700				54.400		54.400		Kèm theo Phụ lục số 1.1
II	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững				118.800	118.800				21.668		21.668		Kèm theo Phụ lục số 1.2
C	CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU		1.763.726	1.630.397	1.113.954	1.113.954	115.264	146.258	146.258	234.000	24.000	234.000	24.000	
I	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội các vùng		671.850	640.930	588.000	588.000		40.000	40.000	153.000	-	153.000	-	
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>		100.000	100.000	90.000	90.000	-	25.000	25.000	15.000	-	15.000	-	
1	Đường từ ngã 3 Vườn Chuối (Quốc lộ 14) đến khu vực trồng cỏ Bù Lạch (thuộc tour du lịch nổi với Khu bảo tồn văn hóa dân tộc Stiêng Sok Bom Bo) xã Đồng Nai, huyện Bù Đăng	2403/QĐ-UBND ngày 30/10/2015; 988/QĐ-UBND ngày 26/11/2017	100.000	100.000	90.000	90.000		25.000	25.000	15.000		15.000		Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp
	<i>Các dự án khởi công mới năm 2018</i>		571.850	540.930	498.000	498.000		15.000	15.000	138.000	-	138.000	-	

STT	Dan h mục dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2017		Kế hoạch vốn đầu năm 2018		Kế hoạch điều chỉnh năm 2018		Chủ đầu tư	
		Số quyết định đầu tư ; ngày, tháng, năm	TMBT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW	Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Tổng số		Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW		Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW							
1	Nâng cấp đường ĐT 755 đoạn từ thị trấn Đức Phong đi Lam Sơn huyện Bù Đăng	994/QĐ-UBND ngày 26/4/2017	66.000	66.000	60.000	60.000	3.000	3.000	10.000		10.000		Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình giao thông Bình Phước	
2	Đường tránh nội ô thị xã Đồng Xoài (Kết nối ĐT 741 với QL 14)	1593/QĐ-UBND ngày 28/6/2017	109.920	90.000	80.000	80.000	3.000	3.000	30.000		30.000		UBND TX Đồng Xoài	
3	Đường trục chính khu trung tâm hành chính huyện Phú Riềng	1322/QĐ-UBND ngày 31/5/2017	77.000	77.000	70.000	70.000	3.000	3.000	20.000		20.000		UBND huyện Phú Riềng	
4	Trụ sở huyện ủy, trụ sở HĐND-UBND, hội trường và trụ sở khối đoàn thể huyện Phú Riềng	1038a/QĐ-UBND ngày 28/4/2017	77.000	77.000	70.000	70.000	3.000	3.000	18.000		18.000		UBND huyện Phú Riềng	
5	Kho lưu trữ chuyên dùng tỉnh Bình Phước	1209/QĐ-UBND ngày 18/5/2017	45.000	45.000	40.000	40.000	3.000	3.000	10.000		10.000		Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp	
6	Các tuyến đường nối QL 14 với khu dân cư Ấp 1 xã Tiến Thành, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước	2152/QĐ-UBND ngày 30/8/2017	116.930	105.930	106.000	106.000			20.000		20.000		Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp	
7	Nâng cấp, mở rộng đường Phan Chu Trinh kết nối với QL 13 huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước	2807/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	80.000	80.000	72.000	72.000			30.000		30.000		UBND huyện Lộc Ninh	
II	Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững		21.943	21.943	20.000	20.000	13.000	13.000	7.000	-	7.000	-		
	Dự án chuyển tiếp		21.943	21.943	20.000	20.000	13.000	13.000	7.000	-	7.000	-		
	Dự án bảo vệ và phát triển rừng Vườn Quốc gia Bù Gia Mập	1438/QĐ-UBND ngày 13/6/2017	21.943	21.943	20.000	20.000	13.000	13.000	7.000		7.000		Vườn QG Bù Gia Mập	
III	Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư		110.000	110.000	100.000	100.000	-	42.258	42.258	10.000	-	10.000	-	
	Dự án chuyển tiếp		110.000	110.000	100.000	100.000	-	42.258	42.258	10.000	-	10.000	-	
	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn, phát triển sản xuất nông nghiệp huyện Lộc Ninh	2198/QĐ-UBND ngày 21/8/2016; 989/QĐ-UBND ngày 26/4/2017	110.000	110.000	100.000	100.000	42.258	42.258	10.000		10.000		Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp	
IV	Chương trình mục tiêu cấp điện nông thôn miền núi và hải đảo		676.725	575.216	99.000	99.000	-	25.000	25.000	10.000	-	10.000	-	
	Dự án chuyển tiếp		676.725	575.216	99.000	99.000	-	25.000	25.000	10.000	-	10.000	-	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2017		Kế hoạch vốn đầu năm 2018		Kế hoạch điều chỉnh năm 2018		Chủ đầu tư
		Số quyết định đầu tư; ngày, tháng, năm	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW	Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW		Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW							
1	Cấp điện nông thôn tỉnh Bình Phước giai đoạn 2013-2020	1153/QĐ-UBND ngày 04/6/2014	676.725	575.216	99.000	99.000	25.000	25.000	10.000		10.000		Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp	
V	Chương trình mục tiêu đầu tư hạ tầng khu kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao		110.000	110.000	101.690	101.690	3.000	3.000	10.000	-	10.000	-		
	<i>Các dự án khởi công mới năm 2018</i>		<i>110.000</i>	<i>110.000</i>	<i>101.690</i>	<i>101.690</i>	<i>3.000</i>	<i>3.000</i>	<i>10.000</i>	<i>-</i>	<i>10.000</i>	<i>-</i>		
	Xây dựng hạ tầng khu kinh tế cửa khẩu Hoa Lư	1246/QĐ-UBND ngày 23/5/2017	110.000	110.000	101.690	101.690	3.000	3.000	10.000		10.000		Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp	
VI	Chương trình mục tiêu Giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn		45.000	44.100	40.000	40.000	3.000	3.000	10.000	-	10.000	-		
	<i>Các dự án khởi công mới năm 2018</i>		<i>45.000</i>	<i>44.100</i>	<i>40.000</i>	<i>40.000</i>	<i>3.000</i>	<i>3.000</i>	<i>10.000</i>	<i>-</i>	<i>10.000</i>	<i>-</i>		
	Trường phổ thông dân tộc nội trú THCS Bù Đốp	1836/QĐ-UBND ngày 31/7/2017	45.000	44.100	40.000	40.000	3.000	3.000	10.000		10.000		Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp	
VII	Chương trình mục tiêu quốc phòng an ninh trên địa bàn trọng điểm		55.000	55.000	50.000	50.000	20.000	20.000	10.000	-	10.000	-		
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>		<i>55.000</i>	<i>55.000</i>	<i>50.000</i>	<i>50.000</i>	<i>20.000</i>	<i>20.000</i>	<i>10.000</i>	<i>-</i>	<i>10.000</i>	<i>-</i>		
	Đường nhựa vào các Đồn biên phòng Thanh Hòa, Đắc O, Bù Gia Mập và cụm dân cư Bù Gia Mập	2404/QĐ-UBND ngày 30/10/2015; 990/QĐ-	55.000	55.000	50.000	50.000	20.000	20.000	10.000		10.000		Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng	
VIII	Thu hồi các khoản vốn ứng trước		73.208	73.208	115.264	115.264	115.264		24.000	24.000	24.000	24.000		
1	Dự án hỗ trợ di dân thực hiện ĐCĐC cho đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn thôn 8, xã Đồng Nai, huyện Bù Đăng	14/QĐ-UBND ngày 5/01/2010	13.228	13.228					4.000	4.000	0	0		
2	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước M26	2694/QĐ-UBND ngày 26/10/2016	10.000	10.000					5.000	5.000	4.000	4.000		
3	Dự án di dời và ổn định dân cư tự do trong lâm phần Ban QLR phòng hộ Đak Mai	266/QĐ-UBND ngày 02/02/2010	23.103	23.103					5.000	5.000	10.000	10.000		
4	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Suối Giai	2277/QĐ-UBND ngày 27/11/2013	26.877	26.877					10.000	10.000	10.000	10.000		

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2017		Kế hoạch vốn đầu năm 2018		Kế hoạch điều chỉnh năm 2018		Chủ đầu tư		
		Số quyết định đầu tư ; ngày, tháng, năm	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW	Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW		Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW		Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW							
D	VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ		700.000	660.000	594.000	594.000	-	290.000	290.000	304.000	-	304.000		
1	Nâng cấp, mở rộng bệnh viện đa khoa tỉnh từ 300 giường lên 600 giường bệnh	2446a/QĐ-UBND ngày 29/9/2017	700.000	660.000	594.000	594.000		290.000	290.000	304.000		304.000	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp	



Biểu số 2
KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH VỐN NƯỚC NGOÀI NĂM 2018

Ban hành kèm theo Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Số quyết định	Quyết định đầu tư						Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016 - 2020			Lũy kế số vốn đã bố trí đến hết KH năm 2017			Kế hoạch vốn đầu năm 2018	Kế hoạch vốn điều chỉnh năm 2018	Chủ đầu tư
			TMĐT						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				
			Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)					Vốn đối ứng	Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt)		Vốn đối ứng	Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt)			
			Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tính bằng nguyên tệ	Quy đổi ra tiền Việt	Tổng số	Trong đó: cấp phát từ NSTW									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	TỔNG SỐ	-	428.421	55.793	25.203	15.058	372.628	372.628	174.082	24.146	149.936	148.947	16.300	132.647	19.289	17.289	
I	CẤP THOÁT NƯỚC		366.590	50.405	25.203	15.058	316.185	316.185	112.339	18.846	93.493	104.493	11.000	93.493	2.000		
	<i>Dự án dự kiến hoàn thành trong năm 2018</i>		366.590	50.405	25.203	15.058	316.185	316.185	112.339	18.846	93.493	104.493	11.000	93.493	2.000		
	Dự án hệ thống thoát nước và xử lý nước thải Thị xã Đồng Xoài công suất 10000 m3/ ngày đêm ⁽¹⁾	355/QĐ-UBND ngày 21/02/2014	366.590	50.405	25.203	15.058	316.185	316.185	112.339	18.846	93.493	104.493	11.000	93.493	2.000		Công ty cổ phần cấp thoát nước Bình Phước
II	Y TẾ		61.831	5.388	-	-	56.443	56.443	61.743	5.300	56.443	44.454	5.300	39.154	17.289	17.289	
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>		61.831	5.388	-	-	56.443	56.443	61.743	5.300	56.443	44.454	5.300	39.154	17.289	17.289	
	Công trình Xử lý chất thải bệnh viện đa khoa thị xã Bình Long.	1912/QĐ-UBND ngày 31/8/2015	14.020	1.230			12.790	12.790	14.020	1.230	12.790	8.560	1.230	7.330	5.460	5.460	Sở Y tế
	Dự án Xử lý nước thải bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước	1913/QĐ-UBND ngày 31/8/2015	20.624	1.859			18.765	18.765	20.536	1.771	18.765	16.580	1.771	14.809	3.956	3.956	Sở Y tế
	Công trình Xử lý chất thải bệnh viện đa khoa thị xã Phước Long.	1914/QĐ-UBND ngày 31/8/2015	13.468	1.183			12.285	12.285	13.468	1.183	12.285	8.759	1.183	7.576	4.709	4.709	Sở Y tế
	Công trình Xử lý chất thải bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước	1915/QĐ-UBND ngày 31/8/2015	13.719	1.116			12.603	12.603	13.719	1.116	12.603	10.555	1.116	9.439	3.164	3.164	Sở Y tế

Biên số 3
KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018
theo Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước



STT	Đanh mục dự án	Mã dự án	Mã dự án	Kế hoạch đầu năm 2018				Kế hoạch điều chỉnh năm 2018				Chưa đầu tư	
				Tổng cộng	Vốn đầu tư trong năm	Tư nhân SD	Tư NSKT	Hỗ trợ của TP.Hồ Chí Minh, Bình Dương và doanh nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư trong năm	Tư nhân SD		Tư NSKT
TỔNG CỘNG (A+B+C+D)				3.363.578	2.514.477	2.189.578	438.000	2.995.967	592.290	1.531.677	438.000	194.000	
A	Tư nhân			172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	-	
B	Phân bổ nguồn vốn khác nhà nước			92.000	92.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	-	
	Vấn phân cấp huyện, thị			944.960	312.960	632.000	632.000	1.065.697	312.960	752.697	238.620	-	
1	Thị xã Bình Xài			181.900	36.480	145.420	145.420	275.100	36.480	238.620	238.620	-	
	Trong đó:			100.000		100.000	100.000			100.000	100.000	-	
	Hỗ trợ đầu tư xây dựng hạ tầng giao thông nội ô thị xã Bình Xài			15.668	15.668	15.668	15.668	15.668	15.668	15.668	15.668	-	
	Xây dựng hạ tầng các xã NTM (từ nguồn 50% tăng thu cầu đất năm 2018 so với dự toán đầu chính năm 2017 của thị xã)			49.456	23.876	25.580	25.580	49.456	23.876	25.580	25.580	-	
2	Thị xã Bình Long												
	Trong đó:			5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	-	
	Xây dựng hạ tầng các xã NTM (từ nguồn 50% tăng thu cầu đất năm 2018 so với dự toán đầu chính năm 2017 của tỉnh)			260.480	23.480	237.000	237.000	225.280	23.480	201.800	201.800	-	
3	Thị xã Phước Long												
	Trong đó:			6.540	6.540	6.540	6.540	6.540	6.540	6.540	6.540	-	
	Xây dựng hạ tầng các xã NTM (từ nguồn 50% tăng thu cầu đất năm 2018 so với dự toán đầu chính năm 2017 của thị xã)			60.578	27.223	33.355	33.355	71.975	27.223	44.752	44.752	-	
4	Huyện Bình Phú												
	Trong đó:			2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	-	
	Xây dựng hạ tầng các xã NTM (từ nguồn 50% tăng thu cầu đất năm 2018 so với dự toán đầu chính năm 2017 của tỉnh)			5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	-	
	Xây dựng hạ tầng các xã NTM (từ nguồn 50% tăng thu cầu đất năm 2018 so với dự toán đầu chính năm 2017 của huyện)			48.462	29.662	18.800	18.800	48.462	29.662	18.800	18.800	-	
5	Huyện Bình Dương												
	Trong đó:			5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	-	
	Xây dựng hạ tầng các xã NTM (từ nguồn 50% tăng thu cầu đất năm 2018 so với dự toán đầu chính năm 2017 của tỉnh)			2.398	2.398	2.398	2.398	2.398	2.398	2.398	2.398	-	
	Xây dựng hạ tầng các xã NTM (từ nguồn 50% tăng thu cầu đất năm 2018 so với dự toán đầu chính năm 2017 của huyện)			37.836	26.448	11.388	11.388	37.836	26.448	11.388	11.388	-	
6	Huyện Bình Giả Mập												
	Trong đó:			3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	-	
	Xây dựng hạ tầng các xã NTM (từ nguồn 50% tăng thu cầu đất năm 2018 so với dự toán đầu chính năm 2017 của tỉnh)			4.088	4.088	4.088	4.088	4.088	4.088	4.088	4.088	-	
	Xây dựng hạ tầng các xã NTM (từ nguồn 50% tăng thu cầu đất năm 2018 so với dự toán đầu chính năm 2017 của huyện)			80.391	29.147	51.244	51.244	92.391	29.147	63.244	63.244	-	
7	Huyện Chơn Thành												
	Trong đó:			20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	-	
	Trong đó hỗ trợ đầu tư xây dựng liên ngành BT												
	731 từ ngân tư Chơn Thành ở Minh Long												

ĐT: 194.000



STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu năm 2018					Kế hoạch điều chỉnh năm 2018					Chỉ đầu tư	
		Số quyết định; ngày, tháng, năm	TMDT		Tổng cộng	Trong đó				Tổng cộng	Trong đó				
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSDP		Vốn đầu tư trong cân đối	Thu tiền SD đất	Thu XKKT	Hỗ trợ của TP.Hồ Chí Minh, Bình Dương và doanh nghiệp		Vốn đầu tư trong cân đối	Thu tiền SD đất	Thu XKKT		Hỗ trợ của TP.Hồ Chí Minh
-	Xây dựng hạ tầng các xã NTM (từ nguồn 50% tăng thu cân đối năm 2018 so với dự toán điều chỉnh năm 2017 của huyện)				10.150	10.150				10.150	10.150				
8	Huyện Hớn Quản				41.214	28.035	13.179			56.214	28.035	28.179			
	Trong đó:														
-	Xây dựng hạ tầng các xã NTM (từ nguồn 50% tăng thu cân đối năm 2018 so với dự toán điều chỉnh năm 2017 của tỉnh)				3.000	3.000				3.000	3.000				
-	Xây dựng hạ tầng các xã NTM (từ nguồn 50% tăng thu cân đối năm 2018 so với dự toán điều chỉnh năm 2017 của huyện)				6.038	6.038				6.038	6.038				
9	Huyện Lộc Ninh				48.354	28.984	19.370			48.354	28.984	19.370			
	Trong đó:														
-	Xây dựng hạ tầng các xã NTM (từ nguồn 50% tăng thu cân đối năm 2018 so với dự toán điều chỉnh năm 2017 của huyện)				7.688	7.688				7.688	7.688				
10	Huyện Bù Đốp				41.035	26.035	15.000			54.235	26.035	28.200			
	Trong đó:														
-	Xây dựng hạ tầng các xã NTM (từ nguồn 50% tăng thu cân đối năm 2018 so với dự toán điều chỉnh năm 2017 của tỉnh)				7.300	7.300				7.300	7.300				
-	Xây dựng hạ tầng các xã NTM (từ nguồn 50% tăng thu cân đối năm 2018 so với dự toán điều chỉnh năm 2017 của huyện)				1.190	1.190				1.190	1.190				
11	Huyện Phú Riềng				95.254	33.590	61.664			106.354	33.590	72.764			
	Trong đó:														
-	Trong đó hỗ trợ đầu tư xây dựng các tuyến đường lưu trung tâm hành chính huyện				50.000		50.000			50.000		50.000			
-	Xây dựng hạ tầng các xã NTM (từ nguồn 50% tăng thu cân đối năm 2018 so với dự toán điều chỉnh năm 2017 của huyện)				15.440	15.440				15.440	15.440				
C	Bổ sung vốn điều lệ của Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã (theo QĐ 23/2017/QĐ-TTg ngày 22/6/2017 của Thủ tướng CP)				3.000			3.000		3.000		3.000			
D	Chuẩn bị đầu tư				16.000			16.000		26.275		10.275	16.000		
1	Kê và hệ thống đường, điện chiếu sáng hai bên suối Đồng Tiến và suối Tâm Vông				4.000			4.000		4.000		4.000			UBND TX Đồng Xoài
2	Đường từ Bù Nho đi Phước Tân, huyện Phú Riềng				3.000			3.000		3.000		3.000			UBND huyện Phú Riềng
3	Mương thoát nước ngoài hàng rào Khu CN Tân Khai II				1.000			1.000		1.000		1.000			Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp
4	Mương thoát nước ngoài hàng rào KCN Minh Hưng Sikkoo				1.000			1.000		1.000		1.000			Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp
5	Mương thoát nước ngoài hàng rào Khu CN Đồng Xoài 3				1.000			1.000		1.000		1.000			Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp
6	Đường ĐT.760 nối dài từ xã Phú Nghĩa đi xã Đa Kia, Phước Minh - huyện Bù Gia Mập				3.000			3.000		3.000		3.000			UBND huyện Bù Gia Mập

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu năm 2018					Kế hoạch điều chỉnh năm 2018					Chủ đầu tư
		Số quyết định, ngày, tháng, năm	TMBT		Tổng cộng	Trong đó				Tổng cộng	Trong đó				
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSDP		Vốn đầu tư trong cân đối	Thu tiền SD đất	Thu XSKT	Hỗ trợ của TP.Hồ Chí Minh, Bình Dương và doanh nghiệp		Vốn đầu tư trong cân đối	Thu tiền SD đất	Thu XSKT	Hỗ trợ của TP.Hồ Chí Minh	
7	Nâng cấp đường ĐT.741 đoạn từ cầu Thác Me đến vị trí tiếp giáp QL.14C				3.000			3.000		3.000			3.000		Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình giao thông Bình Phước
8	Đồn công an Khu công nghiệp huyện Chơn Thành									900		900			Công an tỉnh
9	Đồn công an Khu công nghiệp huyện Đồng Phú									900		900			Công an tỉnh
10	Dự án xây dựng ký túc xá Trường chính trị tỉnh									775		775			Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp
11	Dự án xây dựng hệ thống kênh tưới cụm công trình thủy lợi huyện Lộc Ninh									2.000		2.000			Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PNT
12	Trường Mầm non Minh Thành, huyện Chơn Thành									1.000		1.000			UBND huyện Chơn Thành
13	Trường Mầm non Hoa Hồng, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú									700		700			UBND huyện Đồng Phú
14	Dự án đường kết nối các khu công nghiệp phía tây nam TX Đồng Xoài									2.000		2.000			Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình giao thông Bình Phước
15	Dự án đường Đồng Tiến-Tân Phú huyện Đồng Phú									2.000		2.000			Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình giao thông Bình Phước
E	Vốn thực hiện dự án		3.363.528	2.514.477	1.053.610	107.330	467.280	419.000	60.000	1.529.035	107.330	768.705	419.000	40.000	194.000
	Dự án chuyển tiếp sang năm 2018		2.988.756	2.139.705	889.810	88.330	418.980	322.500	60.000	1.337.335	88.330	692.505	322.500	40.000	194.000
I	Đối ứng dự án PPP		200.000	200.000	120.000	-	120.000	-	-	271.125	-	77.125	-	-	194.000
1	Hỗ trợ dự án BOT Quốc lộ 13 (xây dựng đường tránh đoạn qua nội ô TT Lộc Ninh)		200.000	200.000	50.000		50.000			50.000		50.000			Công ty BOT QL-13
2	Ghi thu, ghi chi dự án BT hoàn thiện các tuyến đường khu phố Phú Thành, phường Tân Phú, thị xã Đồng Xoài				70.000		70.000			27.125		27.125			Công ty CP bất động sản Thành Phương
3	Ghi thu, ghi chi dự án BT đường Minh Hưng - Đồng Nơ									194.000				194.000	Sở Tài chính thực hiện ghi thu-ghi chi
II	Đối ứng các dự án ODA		25.000	25.000	5.000	-	-	5.000	-	5.000	-	-	5.000	-	
1	Dự án Hỗ trợ phát triển khu vực biên giới - Tiểu dự án tỉnh Bình Phước	2016/QĐ-UBND ngày 27/07/2016	25.000	25.000	5.000			5.000		5.000			5.000		Sở KHĐT
III	Nông nghiệp-nông thôn		450.091	266.550	143.100	4.500	53.600	85.000	-	144.100	4.500	54.600	85.000	-	
1	Dự án bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2012-2015 Vườn QG Bù Gia Mập	2055/QĐ-UBND ngày 09/10/2012; 706/QĐ-UBND ngày 10/4/2015	118.140	32.175	4.500	4.500				4.500	4.500				Vườn QG Bù Gia Mập
2	Dự án trồng rừng thay thế cho diện tích rừng đã chuyển mục đích sử dụng sang thực hiện dự án ĐCĐC cho đồng bào DTTS huyện Bù Đăng	2740/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	12.867	12.867	6.400		6.400			6.400		6.400			Hạt Kiểm lâm Bù Đốp
3	Dự án nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng trên địa bàn tỉnh Bình Phước	2696/QĐ-UBND ngày 26/10/2016; 1448/QĐ-UBND ngày 13/6/2017	25.508	20.508	10.000				10.000	10.000		10.000			Chi cục Kiểm lâm

STT	Danhs mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu năm 2018					Kế hoạch điều chỉnh năm 2018					Chủ đầu tư	
		Số quyết định; ngày, tháng, năm	TMDT		Tổng cộng	Trong đó			Tổng cộng	Trong đó			Tiền thuế đất thanh toán dự án BT			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSDP		Vốn đầu tư trong cân đối	Thu tiền SD đất	Thu XKSKT		Hỗ trợ của TP.Hồ Chí Minh, Bình Dương và doanh nghiệp	Vốn đầu tư trong cân đối	Thu tiền SD đất		Thu XKSKT		Hỗ trợ của TP.Hồ Chí Minh
4	Hệ thống nội đồng hồ Đồng Xoài	1888/QĐ-UBND ngày 13/8/2010	59.746		1.500			1.500				1.500				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT
5	Hồ chứa nước Sơn Lợi	2635/QĐ-UBND ngày 24/11/2015	32.830		700			700				700				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT
6	Trả nợ mua xi măng của Chương trình xây dựng nông thôn mới		201.000	201.000	75.000			75.000			75.000					Văn phòng điều phối CTMTQG xây dựng NTM tỉnh
7	Hỗ trợ xây dựng hạ tầng các xã NTM về đích năm 2018				45.000			45.000				45.000				UBND các huyện giao kế hoạch vốn chi tiết cho danh mục dự án đến từng chủ đầu tư
7.1	Huyện Lộc Ninh				10.800			10.800				10.800				
	Xã Lộc Tấn				5.400			5.400				5.400				
	Xã Lộc Thành				5.400			5.400				5.400				
7.2	Huyện Bù Gia Mập				5.400			5.400				5.400				
	Xã Đa Kìa				4.800			4.800				4.800				
7.3	Huyện Bù Đốp				4.800			4.800				4.800				
	Xã Tân Thành				4.800			4.800				4.800				
7.4	Huyện Bù Đăng				4.800			4.800				4.800				
	Xã Phú Sơn				4.800			4.800				4.800				
7.5	Huyện Hớn Quản				4.800			4.800				4.800				
	Xã An Khương				4.800			4.800				4.800				
7.6	Huyện Đồng Phú				4.800			4.800				4.800				
	Xã Tân Hòa				4.800			4.800				4.800				
7.7	Huyện Chơn Thành				4.800			4.800				4.800				
	Xã Minh Long				4.800			4.800				4.800				
7.8	Huyện Phú Riềng				4.800			4.800				4.800				
	Xã Long Hưng															
8	Khen thưởng xã Bù Gia Mập, huyện Bù Gia Mập xây dựng NTM năm 2015											500				UBND huyện giao chi tiết vốn cho chủ đầu tư
9	Khen thưởng xã Minh Hưng, huyện Bù Đăng xây dựng NTM năm 2015											500				UBND huyện giao chi tiết vốn cho chủ đầu tư
IV	Công nghiệp và hạ tầng các khu công nghiệp		758.862	183.646	41.192	5.612	35.580				41.192	5.612	35.580			
1	XD công trình cấp điện nông thôn tỉnh Bình Phước giai đoạn 2013-2020 (đổi ứng NSTW)	1153/QĐ-UBND ngày 04/8/2014	676.725	101.509	5.612	5.612						5.612	5.612			Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp
2	Dự án nối dài hạ lưu mương thoát nước ngoài hàng rào KCN Minh Hưng-Hân Quốc	2351/QĐ-UBND ngày 28/10/2015	9.830	9.830	3.800		3.800					3.800	3.800			Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp
3	Xây dựng hệ thống thoát nước ngoài hàng rào KCN Becamex Bình Phước	1685/QĐ-UBND ngày 07/11/2017	40.000	40.000	18.780		18.780					18.780	18.780			Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp
4	Xây dựng các tuyến đường số 2, 3, 4, 5, 7 và nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Đồng Xoài 1 (hạng mục: Nhà máy xử lý nước thải)	2014/QĐ-UBND ngày 16/8/2017	32.307	32.307	13.000		13.000					13.000	13.000			Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu năm 2018					Kế hoạch điều chỉnh năm 2018					Chủ đầu tư	
		Số quyết định, ngày, tháng, năm	TMĐT		Tổng cộng	Trong đó				Tổng cộng	Trong đó					
			Tăng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSDP		Vốn đầu tư trong cân đối	Thu tiền SD đất	Thu XKKT	Hỗ trợ của TP.Hồ Chí Minh, Bình Dương và doanh nghiệp		Vốn đầu tư trong cân đối	Thu tiền SD đất	Thu XKKT	Hỗ trợ của TP.Hồ Chí Minh		Tiền thuế đất thanh toán dự án BT
VI	Giao thông - vận tải & Hạ tầng đô thị		583.535	558.535	222.000	30.000	145.000	47.000	-	212.200	30.000	135.200	47.000	-	-	
1	GPMB đường Đồng Phú-Bình Dương (phần diện tích ngoài hành lang 70 m)	Quyết định số 2167/QĐ-UBND ngày 16/8/2018			30.000		30.000									Công ty cổ phần Bình Phước
2	Nâng cấp đường Lộc Tấn -Bù Đốp (ĐT 759B) đoạn từ Km 8+000 đến Km 10+500 huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước	2748/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	72.949	72.949	44.000	30.000	14.000			44.000	30.000	14.000				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình giao thông Bình Phước
3	Đường ĐT 759B đoạn từ bến xe đi trung tâm xã Thiện Hưng huyện Bù Đốp	2185/QĐ-UBND ngày 05/9/2017	66.000	66.000	20.000		20.000			20.000		20.000				UBND huyện Bù Đốp
4	Nâng cấp đường giao thông vào nhà máy xi măng Minh Tâm, huyện Hớn Quản	2769/QĐ-UBND 31/10/2016	30.000	30.000	20.000		10.000	10.000		20.000		10.000	10.000			UBND huyện Hớn Quản
5	Xây dựng đường liên xã Bù Nho-Long Tân, huyện Phú Riềng	2678/QĐ-UBND 26/10/2016	14.406	14.406	4.000			4.000		4.000			4.000			UBND huyện Phú Riềng
6	Làng nhựa đường ALT1 từ đường Ngô Quyền đến cầu cây Sung thị xã Bình Long	3385/QĐ-UBND ngày 27/10/2016	8.574	8.574	4.000			4.000		4.000			4.000			UBND TX Bình Long
7	Xây dựng đường liên xã Minh Thành đi An Long, huyện Chơn Thành	2398/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	25.000		14.000			14.000		14.000			14.000			UBND huyện Chơn Thành
8	Đường số 7 (đoạn còn lại) và một tuyến khác thuộc khu dân cư Bắc tính lý, phường Tân Phú, thị xã Đồng Xoài	2781/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	34.353	34.353	20.000		5.000	15.000		20.000		5.000	15.000			Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp
9	Đường giao thông kết hợp du lịch hồ thủy lợi Phước Hòa	2818/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	320.000	320.000	60.000		60.000			60.000		60.000				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình giao thông Bình Phước
10	Cầu Long Tân đi Phú Riềng, huyện Phú Riềng	419/QĐ-UBND ngày 30/3/2016; 3014/QĐ-UBND ngày 17/11/2017	12.253	12.253	6.000		6.000			6.000		6.000				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình giao thông Bình Phước
11	02 cầu tại Km0+789 và Km1+102 đường từ ngã ba Xa Trạch xã Thanh Bình đến trung tâm xã Phước An, huyện Hớn Quản	2142/QĐ-UBND ngày 25/10/2012	22.071	22.071						7.300		7.300				UBND huyện Hớn Quản
12	Đường từ ĐT 741 đến đội 6, Bù Gia Phú, xã Phú Nghĩa, huyện Bù Gia Mập	4731/QĐ-UBND, ngày 21/12/2015	11.272	11.272						7.800		7.800				UBND huyện Bù Gia Mập
13	Đường vào ấp Bung Sẻ (đoạn từ QL 14 đến cầu Thuận Phú) thị xã Đồng Xoài.	2400/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	9.000	9.000						5.100		5.100				UBND TX Đồng Xoài
VII	Giáo dục - Đào tạo		624.506	604.506	199.300			139.300	60.000	209.300		30.000	139.300	40.000		
1	Trường THPT Ngô Quyền, huyện Bù Gia Mập	2270/QĐ-UBND 24/10/2014	45.732	45.732	8.500			8.500		8.500			8.500			Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp
2	Trường Mẫu giáo thị trấn Lộc Ninh, huyện Lộc Ninh	2795/QĐ-UBND 11/10/2013	67.318	67.318	15.000			15.000		15.000			15.000			UBND huyện Lộc Ninh
3	Trường Mầm non Bù Nho, xã Bù Nho, huyện Phú Riềng	2742/QĐ-UBND 28/10/2016	21.729	21.729	6.300			6.300		6.300			6.300			UBND huyện Phú Riềng
4	Trường mầm non Tân Phước, xã Tân Phước, huyện Đồng Phú	2637/QĐ-UBND 24/10/2016	20.000	20.000	10.000			10.000		10.000			10.000			UBND huyện Đồng Phú

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư				Kế hoạch đầu năm 2018				Kế hoạch đầu tháng năm 2018				Chức danh tư
		Số quyết định chấp thuận đầu tư	TMBĐT		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Thẩm quyền phê duyệt	Thẩm quyền phê duyệt		
			Tổng số (tính cả các nguồn vốn)	Trong đó NSDP		Vốn đầu tư trong cân đối	Thư viện SD		Hỗ trợ của TP và Chi Minh, Bình Dương và doanh nghiệp	Vốn đầu tư trong cân đối			Thư viện SD	
1	Đầu tư thiết bị phục vụ công tác đo lường và thử nghiệm cho Trung tâm Kỹ thuật đo lường và thử nghiệm	2/17/QĐ-UBND ngày 06/11/2017 và 7/17/QĐ-UBND ngày 01/12/2015	21.800	21.800	7.000			7.000						Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp
2	Thiết bị thí nghiệm Trường Trung cấp y tế	21/8/QĐ-UBND ngày 03/10/2015	15.000	15.000	4.200			4.200						Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp
3	Dự án tăng cường công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan Đảng	2772/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	20.000	20.000	9.000			9.000						Văn phòng tỉnh ủy
X	Quốc Phòng-An Ninh		80.018	80.018	20.000			20.000						Văn phòng tỉnh ủy
1	Xây dựng các công trình khu vực phòng thủ	29/QĐ-UBND ngày 13/6/2016 và 24/QĐ-UBND ngày 08/6/2016	32.000	32.000	10.000			10.000						Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh
2	Xây dựng nhà ở chiến sĩ, nhà ăn, bếp trường và bộ phận Trung đoàn 716 tỉnh Bình Phước	2724/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	48.018	48.018	10.000			10.000						Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh
XI	Chương trình đầu tư phát triển kinh tế xã hội huyện theo giới Vọng Nam - Campuchia (theo QĐ 1602/07/QĐ-TTg, ngày 17/10/2007)				7.500			7.500						Đầu tư cho 15 xã theo giới, định mức 500 triệu đồng/xã
	Huyện Bù Gia Mập				1.000			1.000						
	Huyện Bù Đốp				3.000			3.000						
	Huyện Lạc Ninh				3.500			3.500						
XII	Chương trình hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sạch hoạt cho đồng bào DTTS và hộ nghèo xã, bản ĐBKK theo Quyết định số 755/QĐ-TTg				10.000			10.000						UBND các huyện thị xã giáp địa phương để an được phê duyệt
1	Thị xã Bình Long				500			500						
2	Huyện Bù Đăng				1.000			1.000						
3	Huyện Đông Phú				600			600						
4	Huyện Bù Đốp				500			500						
5	Huyện Lạc Ninh				500			500						
6	Huyện Phú Riềng				500			500						
7	Huyện Hòa Xuân				500			500						
8	Huyện Bù Gia Mập (dự án xây dựng cấp thủy lợi nhỏ khu dự án tại thôn khu 42, thôn 10, xã Đảnh C, huyện Bù Gia Mập)				5.900			5.900						UBND huyện Bù Gia Mập
XIII	Tất toán các công trình đã quyết toán				20.718			20.718						Khoan theo Phụ lục 3.1
XIV	Bổ tư vốn cho các dự án do hạt thu tiền				295.200			295.200						Khoan theo Phụ lục 3.2
	SDB Kế toán năm 2017		374.772	374.772	-163.800			191.700						
	Dự án khởi công mới năm 2018		79.972	79.972	34.000			34.000						
I	Hệ thống kênh công nghiệp													
1	Các tuyến đường số 2, 3, 4, 5 và 7 KCN Đông Xuyên I	98/8/QĐ-UBND ngày 08/6/2016	79.972	79.972	34.000			34.000						Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp
II	Giao thông - vận tải		103.500	103.500	49.000			76.900						
1	Xây dựng đường từ TTTCQ huyện Đông Phú đến KCN Bắc Đông Phú	2523/QĐ-UBND ngày 10/12/2016	10.000	10.000	9.000			9.000						UBND huyện Đông Phú

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu năm 2018					Kế hoạch điều chỉnh năm 2018					Chủ đầu tư	
		Số quyết định; ngày, tháng, năm	TMDT		Tổng cộng	Trong đó				Tổng cộng	Trong đó					
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSDP		Vốn đầu tư trong cân đối	Thu tiền SD đất	Thu XKSKT	Hỗ trợ của TP.Hồ Chí Minh, Bình Dương và doanh nghiệp		Vốn đầu tư trong cân đối	Thu tiền SD đất	Thu XKSKT	Hỗ trợ của TP.Hồ Chí Minh		Tiền thuê đất thanh toán dự án BT
2	Đường vào Thác Đông, xã Đoàn kết, huyện Bù Đăng	2316/QĐ-UBND ngày 27/10/2015	13.500	13.500	10.000	10.000				10.000	10.000					UBND huyện Bù Đăng
3	Dự án nâng cấp, mở rộng đường ĐT 752 (đoạn thị xã Bình Long đi trường chuyên Bình Long)	2784/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	80.000	80.000	30.000		30.000			30.000		30.000				UBND TX Bình Long
4	Đường tránh nội ô thị xã Đồng Xoài kết nối ĐT 741 với QL 14 (vốn NSRP đối ứng)	1593/QĐ-UBND ngày 28/6/2017	109.921	20.000						13.600		13.600				UBND TX Đồng Xoài
5	Dự án xây dựng cầu bắc qua Sông Bé trên đường ĐT 760 nối dài	2839/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	26.792	26.792						14.300		14.300				UBND huyện Bù Gia Mập
III	Giáo dục - Đào tạo		82.000	82.000	44.500			44.500		44.500			44.500			
1	Trường mẫu giáo Phước Tín TX. Phước Long	2767/QĐ-UBND ngày 26/10/2017	22.000	22.000	15.000			15.000		15.000			15.000			UBND TX Phước Long
2	Trường mẫu giáo Đức Liễu, huyện Bù Đăng	2833/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	20.000	20.000	15.000			15.000		15.000			15.000			UBND huyện Bù Đăng
3	Hỗ trợ đầu tư xây dựng Trường Tiểu học Thanh Bình, huyện Hớn Quản	511/QĐ-UBND ngày 24/3/2016	20.000	20.000	6.500			6.500		6.500			6.500			UBND huyện Hớn Quản
4	Trường MN Hoa Mĩ, TX Đồng Xoài (GD2)	2827/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	20.000	20.000	8.000			8.000		8.000			8.000			UBND TX Đồng Xoài
IV	Văn hóa - xã hội		66.000	66.000	18.000			18.000		18.000			18.000			
1	Trung tâm văn hóa thể dục thể thao huyện Chơn Thành	2795/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	22.000	22.000	6.000			6.000		6.000			6.000			UBND huyện Chơn Thành
2	Trung tâm văn hóa thể dục thể thao huyện Phú Riềng	2821/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	22.000	22.000	6.000			6.000		6.000			6.000			UBND huyện Phú Riềng
3	Trung tâm văn hóa thể dục thể thao huyện Đồng Phú	2810/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	22.000	22.000	6.000			6.000		6.000			6.000			UBND huyện Đồng Phú
V	Quốc phòng - An Ninh		43.300	43.300	18.300		18.300			18.300		18.300				Công an tỉnh
1	Xây dựng trụ sở đối PCCC và CNCH huyện Lộc Ninh	2843/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	28.000	28.000	8.000		8.000			8.000		8.000				Bộ chỉ huy BĐBP tỉnh
2	Xây dựng các hạng mục hạ tầng Sở chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh	2844/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	15.300	15.300	10.300		10.300			10.300		10.300				Bộ chỉ huy BĐBP tỉnh

Phụ lục số 1.1

**KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2018**

Nguồn vốn: Vốn ĐTPT ngân sách Trung ương

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2018

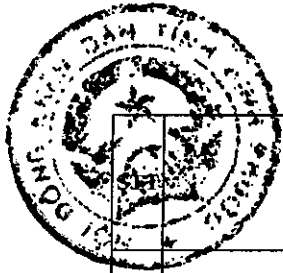
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)



STT	Huyện, xã	Kế hoạch vốn đầu năm 2018 (QĐ 852 ngày 20/4/2018)	Kế hoạch điều chỉnh năm 2018	Ghi chú
	TỔNG CỘNG	54.400	54.400	UBND các huyện có trách nhiệm giao kế hoạch vốn chi tiết cho từng danh mục dự án theo Quyết định 758/QĐ-UBND ngày 11/4/2018 của UBND tỉnh đến chủ đầu tư
1	Huyện Hớn Quản	4.900	4.900	
	Xã An Khương	4.900	4.900	Xã về đích năm 2018
2	Huyện Bù Gia Mập	8.000	8.000	
2.1	Xã Bù Gia Mập	1.000	1.000	
2.2	Xã Đa Kia	5.000	5.000	Xã về đích năm 2018
2.3	Xã Phú Văn	1.000	1.000	
2.4	Xã Đăk Ô	1.000	1.000	
3	Huyện Chơn Thành	4.900	4.900	
	Xã Minh Long	4.900	4.900	Xã về đích năm 2018
4	Huyện Phú Riềng	4.900	4.900	
	Xã Long Hưng	4.900	4.900	Xã về đích năm 2018
5	Huyện Bù Đăng	5.900	5.900	
5.1	Xã Phú Sơn	4.900	4.900	Xã về đích năm 2018
5.2	Xã Đường 10	1.000	1.000	
6	Huyện Bù Đốp	6.900	6.900	
6.1	Xã Tân Thành	4.900	4.900	Xã về đích năm 2018
6.2	Xã Hưng Phước	1.000	1.000	
6.3	Xã Phước Thiện	1.000	1.000	
7	Huyện Lộc Ninh	13.000	13.000	
7.1	Xã Lộc Thạnh	5.000	5.000	Xã về đích năm 2018
7.2	Xã Lộc Tân	5.000	5.000	Xã về đích năm 2018
7.3	Xã Lộc Thành	1.000	1.000	
7.4	Xã Lộc Quang	1.000	1.000	
7.5	Xã Lộc Phú	1.000	1.000	
8	Huyện Đồng Phú	5.900	5.900	
8.1	Xã Tân Hòa	4.900	4.900	Xã về đích năm 2018
8.2	Xã Tân Lợi	1.000	1.000	

Phụ lục số 1.2
KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
CHƯƠNG TRÌNH 135 NĂM 2018

Nguồn vốn: Nguồn ngân sách Trung ương
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2018
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)



ĐVT: Triệu đồng

Tên dự án công trình		Kế hoạch vốn đầu năm 2018 (QĐ 675 ngày 3/4/2018)	Kế hoạch điều chỉnh năm 2018	Ghi chú
TỔNG CỘNG		21.668	21.668	UBND các huyện có trách nhiệm giao kế hoạch vốn chi tiết cho từng danh mục dự án theo Quyết định 565/QĐ-UBND ngày 19/3/2018 và Quyết định 1077/QĐ-UBND ngày 21/5/2018 của UBND tỉnh đến chủ đầu tư
1	Công trình chuyển tiếp, thanh toán khối lượng hoàn thành	9.467	9.467	
1	Huyện Bù Đốp	1.200	1.200	
1.1	Xã Thanh Hòa (xã khu vực II, có 04 ấp ĐBKK: ấp 2, ấp 4, ấp 5, ấp 8)	800	800	
1.2	Xã Tân Tiến (xã khu vực II, có 01 thôn ĐBKK: thôn Sóc Nê)	200	200	
1.3	Xã Thiện Hưng (xã khu vực II, có 01 thôn ĐBKK: thôn Thiện Cư)	200	200	
2	Huyện Đồng Phú	300	300	
	Xã Đồng Tâm (xã khu vực II, có 03 ấp ĐBKK: ấp 1, ấp 2, ấp 3)	300	300	
3	Huyện Hớn Quản	1.495	1.495	
3.1	Xã Thanh An (xã khu vực II, có 03 ấp ĐBKK: ấp Xa Cỏ, ấp Bù Đình, ấp Phum Lu)	750	750	
3.2	Xã Phước An (xã khu vực II, có 02 ấp ĐBKK: ấp Tổng Cui Lớn, ấp Tổng Cui Nhỏ)	400	400	
3.3	Xã An Khương (xã khu vực II, có 03 ấp ĐBKK: thôn 2, thôn 3, thôn 4)	345	345	
4	Huyện Phú Riềng	577	577	
4.1	Xã Long Tân (xã khu vực II, 01 thôn ĐBKK: thôn 6)	200	200	
4.2	Xã Long Hà (xã khu vực II, có 03 thôn ĐBKK: thôn Bù Ka 1; Phu Mang 1; Phu Mang 2)	377	377	
5	Huyện Lộc Ninh	1.498	1.498	
5.1	Xã Lộc Hòa (xã khu vực II, có 01 ấp ĐBKK: ấp Suối Thôn)	200	200	
5.2	Xã Lộc Phú (xã khu vực II, xã ĐBKK)	168	168	
5.3	Xã Lộc Tấn (xã khu vực II, có 01 ấp ĐBKK: ấp Bù Núi B)	200	200	
5.4	Xã Lộc Khánh (xã khu vực II, có 03 ấp ĐBKK: ấp Ba Ven, Chà Đôn, Sóc Lớn)	400	400	
5.5	Xã Lộc Thành (xã biên giới)	130	130	
5.6	Xã Lộc Thịnh (xã khu vực II, có 02 ấp ĐBKK: ấp Chà Là, ấp Tà Thiết)	400	400	
6	Huyện Bù Đăng	1.300	1.300	
6.1	Xã Đường 10 (xã khu vực III, xã ĐBKK)	1.000	1.000	
6.2	Xã Thống Nhất (xã khu vực II, có 01 thôn ĐBKK: thôn 10)	100	100	
6.3	Xã Phú Sơn (xã khu vực II, có 01 thôn ĐBKK: thôn Sơn Tân)	100	100	
6.4	Xã Đăng Hà (xã khu vực II, có 01 thôn ĐBKK: thôn 5)	100	100	
7	Huyện Bù Gia Mập	3.097	3.097	
7.1	Xã Phú Ván (xã khu vực III, xã ĐBKK)	737	737	

7.2	Xã Phước Minh (xã khu vực II, có 03 thôn ĐBK: thôn Bù Tam, Bình Giai, Bình Tiến 1)	400	400	
7.3	Xã Đa Kìa (xã khu vực II, 02 thôn ĐBK: thôn Bình Hà 1, Bình Hà 2)	220	220	
7.4	Xã Bình Thắng (xã khu vực II, có 03 thôn ĐBK: thôn 6B, thôn 8, thôn 9)	340	340	
7.5	Xã Đức Hạnh (xã khu vực II, 02 thôn ĐBK: Bù Kroai, Sơn Trung)	400	400	
7.6	Xã Bù Gia Mập (xã khu vực III, xã ĐBK)	1.000	1.000	
II	Các công trình khởi công mới không thực hiện cơ chế đặc thù	12.201	12.201	*
1	Huyện Bù Đốp	2.000	2.000	
1.1	Xã Hưng Phước (xã khu vực III, xã ĐBK)	1.000	1.000	
1.2	Xã Phước Thiện (xã khu vực III, xã ĐBK)	1.000	1.000	
2	Huyện Hớn Quản	1.383	1.383	
2.1	Xã An Khương (xã khu vực II, có 03 thôn ĐBK: thôn 2, 3, 4)	1.183	1.183	
2.2	Xã Tân Hưng (xã khu vực II, có 01 ấp ĐBK: ấp Sóc Quả)	200	200	
3	Huyện Lộc Ninh	3.032	3.032	
3.1	Xã Lộc Thành (xã biên giới)	1.000	1.000	
3.2	Xã Lộc Phú (xã khu vực III, xã ĐBK)	832	832	
3.3	Xã Lộc Quang (xã khu vực III, xã ĐBK)	1.000	1.000	
3.4	Xã Lộc Khánh (xã khu vực II, có 03 ấp ĐBK: Ba Ven, Chà Đôn, Sóc Lớn)	200	200	
4	Huyện Chơn Thành	200	200	
	Xã Quang Minh (xã khu vực II, có 01 ấp ĐBK: ấp Bầu Tưng)	200	200	
5	Huyện Phú Riềng	623	623	
5.1	Xã Phú Riềng (xã khu vực II, có 01 thôn ĐBK: thôn Phú Bình)	200	200	
5.2	Xã Long Hà (xã khu vực II, có 03 thôn ĐBK: Bù Ka 1, Phú Mang 1, Phú Mang 2)	223	223	
5.3	Xã Phú Trung (xã khu vực II, có 01 thôn ĐBK: thôn Phú Tiến)	200	200	
6	Thị xã Bình Long	200	200	
	Xã Thanh Lương (xã khu vực II, có 01 ấp ĐBK: ấp Cẩn Lễ)	200	200	
7	Thị xã Phước Long	200	200	
	Xã Long Giang (xã khu vực II, có 01 thôn ĐBK: thôn 7)	200	200	
8	Huyện Bù Đăng	900	900	
8.1	Xã Đăk Nheu (xã khu vực II, có 03 thôn ĐBK: thôn Đăk La, Đăk Nung, Đăng Lang)	600	600	
8.2	Xã Thống Nhất (xã khu vực II, có 01 thôn ĐBK: thôn 10)	100	100	
8.3	Xã Đăng Hà (xã khu vực II, có 01 thôn ĐBK: thôn 5)	100	100	
8.4	Xã Phú Sơn (xã khu vực II, có 01 thôn ĐBK: thôn Sơn Tân)	100	100	
9	Huyện Đồng Phú	1.500	1.500	
9.1	Xã Tân Lợi (xã khu vực III, xã ĐBK)	1.000	1.000	
9.2	Xã Tân Phước (xã khu vực II, có 01 ấp ĐBK: ấp Năm Đò)	200	200	
9.3	Xã Đồng Tâm (xã khu vực II, có 03 ấp ĐBK: ấp 1, ấp 2, ấp 3)	300	300	
10	Huyện Bù Gia Mập (03 xã ĐBK; 8 thôn ĐBK)	2.163	2.163	
10.1	Xã Phú Văn (xã khu vực III, xã ĐBK)	263	263	
10.2	Xã Đăk O (xã khu vực III, xã ĐBK)	1.000	1.000	
10.3	Xã Phước Minh (xã khu vực II, có 03 thôn ĐBK: thôn Bù Tam, Bình Giai, Bình Tiến 1)	200	200	
10.4	Xã Đa Kìa (xã khu vực II, có 02 thôn ĐBK: thôn Bình Hà 1, Bình Hà 2)	200	200	
10.5	Xã Bình Thắng (xã khu vực II, có 03 thôn ĐBK: thôn 6B, thôn 8, thôn 9)	300	300	
10.6	Xã Đức Hạnh (xã khu vực II, có 02 thôn ĐBK: thôn Bù Kroai, Sơn Trung)	200	200	



Phụ lục 3.1

KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH VỐN NĂM 2018 TẤT TOÁN CÔNG TRÌNH ĐÃ QUYẾT TOÁN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 02 /NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định phê duyệt quyết toán	Kế hoạch vốn đầu năm 2018	Kế hoạch điều chỉnh năm 2018	Chủ đầu tư
	Tổng cộng		20.718	20.718	
I	NÔNG NGHIỆP - NÔNG THÔN		1.211	1.211	
1	Xây dựng Hồ chứa nước Hoa Mai, xã Bù Gia Mập, huyện Phước Long	1872/QĐ-UBND ngày 01/08/2017	40	40	Ban Quản lý Vườn Quốc gia Bù Gia Mập
2	Hệ thống thủy lợi Tà Thiết phục vụ tái định cư Dự án thủy lợi Phước Hòa	2529/QĐ-UBND ngày 10/10/2017	307	307	BAN QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT
3	Cấp nước sinh hoạt tập trung xã Minh Hưng, huyện Bù Đăng	1560/QĐ-UBND ngày 26/06/2017	69	69	BAN QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT
4	Cấp nước sinh hoạt tập trung xã Phú Sơn, huyện Bù Đăng	1453/QĐ-UBND ngày 14/06/2017	41	41	BAN QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT
5	Tiểu dự án cấp nước sinh hoạt và thủy lợi hồ Rừng Cấm	1823/QĐ-UBND, 06/9/2005	88	88	BAN QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT
6	Nâng cấp đường giao thông Minh Lập - Tân Khai	1866/QĐ-UBND, 07/9/2005	73	73	BAN QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT
7	Sửa chữa, nâng cấp đường và nhà quản lý Đập Tổng Lê Châm và đập Cản Lê	1824/QĐ-UBND, 06/9/2005	8	8	BAN QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT
8	Cấp nước sinh hoạt tập trung xã Hưng Phước	123/QĐ-STC, 14/8/2013	316	316	BAN QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT
9	Cấp nước SHTT xã Bù Nho, huyện Bù Gia Mập	137/QĐ-STC, 16/11/2016	4	4	BAN QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT
10	Sửa chữa, nâng cấp công trình CNSHTT xã Tân Phước, huyện Đồng Phú	140/QĐ-STC, 16/11/2016	8	8	BAN QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT
11	Sửa chữa, nâng cấp công trình CNSHTT xã Nha Bích, huyện Chơn Thành	136/QĐ-STC, 16/11/2016	7	7	BAN QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT
12	Cấp nước SHTT xã Phú Nghĩa, huyện Bù Gia Mập	605/QĐ-UBND, 22/3/2017	1	1	BAN QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT
13	Cấp nước SHTT xã Nha Bích, huyện Chơn Thành	632/QĐ-UBND, 22/3/2017	14	14	BAN QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT



TT	Danh mục dự án	Quyết định phê duyệt quyết toán	Kế hoạch vốn đầu năm 2018	Kế hoạch điều chỉnh năm 2018	Chủ đầu tư
14	Cấp nước SHTT xã Tân Khai, huyện Chơn Thành	2266/QĐ-UBND, 15/9/2017	63	63	BAN QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT
15	Đào mới và cải tạo, nâng cấp giếng đào xã Lộc Thạnh, huyện Lộc Ninh	158/QĐ-STC, 26/12/2016	2	2	BAN QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT
16	Cải tạo, nâng cấp giếng đào sóc 5, xã Minh Tâm, huyện Hớn Quản	157/QĐ-STC, 26/10/2016	2	2	BAN QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT
17	Sửa chữa lớn công trình Cấp nước SHTT xã Bom Bo, huyện Bù Đăng	37/QĐ-STC, 27/3/2017	20	20	BAN QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT
18	Sửa chữa lớn công trình Cấp nước SHTT xã Tân Tiến, huyện Đồng Phú	857/QĐ-UBND, 12/4/2017	23	23	BAN QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT
19	Cấp nước sinh hoạt tập trung xã Tân Tiến huyện Bù Đốp	2427/QĐ-UBND, 28/9/2017	10	10	BAN QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT
20	Cấp nước sinh hoạt áp Pa Péch, xã Tân Hưng	55/QĐ-STC, 15/5/2017	12	12	BAN QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT
21	Cấp nước SHTT Tiểu đoàn huấn luyện kết hợp với làng dân quân Bộ đội Biên phòng tỉnh BP	1468/QĐ-UBND, 16/6/2017	32	32	BAN QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT
22	Nạo vét lòng hồ và cống xả đáy công trình thủy lợi Bù Môn, huyện Bù Đăng	54/QĐ-STC, 15/5/2017	62	62	BAN QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT
23	Sửa chữa hư hỏng do mưa lũ gây ra tại công trình hồ NT4, xã Long Hưng, huyện Bù Gia Mập	166/QĐ-STC, 30/12/2016	4	4	BAN QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT
24	Đào mới và cải tạo, nâng cấp giếng đào xã Thanh An	159/QĐ-STC, 26/12/2016	5	5	BAN QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT
II Y TẾ			438	438	
1	Trung tâm y tế thị xã Đồng Xoài	1710/QĐ-UBND ngày 13/7/2017	136	136	UBND thị xã Đồng Xoài
2	Trung tâm y tế huyện Bù Gia Mập	2087/QĐ-UBND ngày 24/8/2017	302	302	UBND huyện Bù Gia Mập
III GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO			5.142	5.142	
1	Xây dựng khối nhà học thuộc Trường Chính trị	1603/QĐ-UBND ngày 29/06/2017	323	323	Trường Chính trị tỉnh
2	Trường THPT Trần Phú, thị xã Bình Long	1602/QĐ-UBND ngày 29/06/2017	1.569	1.569	Sở GD&ĐT

TT	Danh mục dự án	Quyết định phê duyệt quyết toán	Kế hoạch vốn đầu năm 2018	Kế hoạch điều chỉnh năm 2018	Chủ đầu tư
3	12 phòng học, hạ tầng kỹ thuật trường Trung học phổ thông Nguyễn Du, thị xã Đồng Xoài	2272/QĐ-UBND ngày 18/9/2017	109	109	Sở GD&ĐT
4	Đầu tư trang thiết bị phòng học, phòng bộ môn một số trường học trên địa bàn tỉnh	2091/QĐ-UBND ngày 24/8/2017	981	981	Sở GD&ĐT
5	Xây dựng 04 phòng Tiểu học, sửa chữa 2 phòng mầm non và các hạng mục phụ trợ Trường Đa Bông Cua, xã Thống Nhất	2099/QĐ-UBND ngày 02/11/2017	292	292	UBND huyện Bù Đăng
6	Xây dựng nhà tập đa năng, hạ tầng kỹ thuật và sửa chữa phòng học trường THPT Bù Đăng	2922/QĐ-UBND ngày 7/11/2017	1.868	1.868	Sở GD&ĐT
IV	Giao thông - vận tải & Hạ tầng đô thị		8.657	8.657	
1	Đường từ ngã ba Cây Diệp đến sông Mã Đà phục vụ cứu hộ, cứu nạn các xã phía Đông, huyện Đồng Phú (chuẩn bị đầu tư)	2196/QĐ-UBND ngày 05/9/2017	669	669	Ban QLDA đầu tư các công trình giao thông
2	Nâng cấp, láng nhựa một số tuyến đường khu trung tâm hành chính tỉnh	2137/QĐ-UBND ngày 30/8/2017	46	46	Ban QLDA đầu tư các công trình giao thông
3	Đường cấp lối mở Lộc Tân - Tuấn Lung, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước	109/QĐ-STC, 17/10/2016	22	22	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp
4	Đường điện vào nhà máy xi măng Minh Tâm, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước	77/QĐ-STC, 26/6/2017	66	66	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp
5	Xây dựng đường từ Trung tâm xã đến cụm 2 nông trường cao su Tân Lợi, xã Tiến Hưng, thị xã Đồng Xoài	2167/QĐ-UBND ngày 25/4/2017	125	125	UBND thị xã Đồng Xoài
6	Nâng cấp láng nhựa đường liên xã Tiến Hưng - Tiến Thành thị xã Đồng Xoài	1081/QĐ-UBND ngày 28/4/2011	171	171	UBND thị xã Đồng Xoài
7	Láng nhựa đường vào bãi rác xã Tiến Hưng	477/QĐ-UBND ngày 13/3/2011	9	9	UBND thị xã Đồng Xoài
8	Láng nhựa đường GT Tân Đồng - Tân Xuân	1249/QĐ-UBND ngày 30/5/2016	59	59	UBND thị xã Đồng Xoài
9	Đường giao thông liên xã Lộc An đi Lộc Hòa, huyện Lộc Ninh	2669/QĐ-UBND ngày 25/5/2017	6.601	6.601	UBND huyện Lộc Ninh
10	Đường từ QL14 đi xã Tân Quan, huyện Chơn Thành	1016/QĐ-UBND ngày 06/6/2017	685	685	UBND huyện Chơn Thành
11	Đường vào trung tâm xã Đường 10	246/QĐ-UBND ngày 23/1/2014	25	25	UBND huyện Bù Đăng
12	Đường vào trung tâm xã Nghĩa Bình	1728/QĐ-UBND ngày 13/8/2014	3	3	UBND huyện Bù Đăng
13	Đường vào trung tâm xã Bình Minh	483/QĐ-UBND ngày 13/3/2012	176	176	UBND huyện Bù Đăng
V	VĂN HÓA - XÃ HỘI		42	42	
1	Khán đài B - Sân vận động tỉnh	1012/QĐ-UBND ngày 06/6/2017	42	42	Sở VH TT & DL
VI	QLNN		3.406	3.406	
1	Trụ sở HĐND-UBND huyện Bù Gia Mập	2720/QĐ-UBND ngày 14/10/2016	2.970	2.970	UBND huyện Bù Gia Mập
2	Xây dựng trụ sở huyện ủy Hớn Quản	1893/QĐ-UBND ngày 20/7/2017	436	436	UBND huyện Hớn Quản
VII	QUỐC PHÒNG - AN NINH		1.822	1.822	
1	Nhà làm việc khu căn cứ hậu cần kỹ thuật Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	16/QĐ-STC ngày 01/03/2017	826	826	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh

TT	Danh mục dự án	Quyết định phê duyệt quyết toán	Kế hoạch vốn đầu năm 2018	Kế hoạch điều chỉnh năm 2018	Chủ đầu tư
		3	4	5	6
2	Hệ thống cấp nước sạch cho Tiểu đoàn bộ binh 2008	223/QĐ-UBND ngày 24/01/2017	169	169	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh
3	Tường rào khu xử lý bom mìn tại trường bắn, thao trường huấn luyện tổng hợp của LLVT tỉnh Bình Phước	1711/QĐ-UBND ngày 13/7/2017	827	827	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh

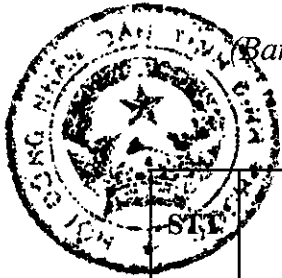


Phụ lục số 3.2

**DANH MỤC DỰ ÁN NĂM 2017 ĐƯỢC BỎ TRÍ LẠI
NĂM 2018 DO HỤT THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT KHỎI TỈNH NĂM 2017**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 02 /NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2018
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

Đơn vị : Triệu đồng



1	2	3	4
	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn	Ghi chú
	TỔNG CỘNG	295.200	Tổng số hút thu năm 2017 là 400 tỷ đồng, giảm 104,8 tỷ đồng số tiền trả cho Tập đoàn cao su, do Tập đoàn đề nghị thanh toán theo tiến độ thanh lý cây cao su
1	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp	37.500	
1.1	Xây dựng hệ thống thoát nước ngoài hàng rào KCN Becamex Bình Phước	20.000	
1.2	Xây dựng các tuyến đường số 2, số 3, số 4, số 5, số 7 và nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Đồng Xoài 1 (hạng mục nhà máy xử lý nước thải)	17.500	
2	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình giao thông	27.550	
2.1	Xử lý sạt lở, đảm bảo giao thông khẩn cấp đoạn Km 16+000-Km21+369 đường Sao Bông-Đặng Hà	15.156	
2.2	Đường giao thông kết hợp du lịch hồ thủy lợi Phước Hòa	1.394	
2.3	Bồi thường GPMB và tái định cư phục vụ dự án BOT nâng cấp mở rộng QL13 đoạn từ thị xã Bình Long đến ngã ba Chiu Riu, huyện Lộc Ninh	6.000	
2.4	Xây dựng cầu Long Tân đi Phú Riêng, huyện Phú Riêng	5.000	
3	Hạt Kiểm lâm Bù Đốp	5.000	
3.1	Dự án trồng rừng thay thế cho diện tích rừng đã chuyển mục đích sử dụng sang thực hiện dự án ĐCĐC cho đồng bào DTTS huyện Bù Đăng	5.000	
4	Ban Quản lý Khu kinh tế	14.000	
4.1	GPMB (thanh lý cao su) chi trả cho Tập đoàn cao su	14.000	
5	Công ty cao su Bình Phước	60.000	
5.1	GPMB đường Đồng Phú-Bình Dương (phần diện tích ngoài hành lang 70 m)	60.000	
6	Vốn giao các huyện, thị xã làm chủ đầu tư	151.150	
6.1	Thị xã Bình Long	4.150	
	Tu bổ, tôn tạo di tích Mộ tập thể 3000 người	2.150	

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn	Ghi chú
	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT 752 (đoạn thị xã Bình Long đi trường chuyên Bình Long)	2.000	
6.2	Huyện Lộc Ninh	26.000	
	Hỗ trợ GPMB QL 13 (đoạn thị trấn Lộc Ninh đi ngã 3 Lộc Tân)	6.000	
	Kinh phí di dời và GPMB vùng lõi khu di tích Bộ chỉ huy miền Tà Thiết	20.000	
6.3	Huyện Bù Đốp	18.000	
	Đường ĐT 759B đoạn từ bến xe mới đi xã Thiện Hưng huyện Bù Đốp	18.000	
6.4	Huyện Bù Gia Mập	3.000	
	Trường mẫu giáo Phú Nghĩa huyện Bù Gia Mập	3.000	
6.5	Thị xã Đồng Xoài	100.000	
	Hỗ trợ đầu tư xây dựng hạ tầng giao thông nội ô thị xã Đồng Xoài	100.000	